

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ -  
THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Trần Như Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Kim Dong Ju	Thành viên
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Ưông Tiến Thịnh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Ưông Tiến Thịnh	Trưởng Ủy ban (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019)
Ông Kim Dong Ju	Trưởng Ủy ban (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019)
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019)
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hào	Giám đốc Tài chính Kế toán/Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Giám đốc Nhân sự
Ông Trần Như Tùng	Giám đốc Bất động sản - Đầu tư

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lee Eun Hong**  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.739.740.793.329</b>	<b>1.893.146.267.570</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>185.931.294.330</b>	<b>216.257.327.777</b>
1. Tiền	111		49.231.294.330	53.557.327.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.700.000.000	162.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>202.790.000.000</b>	<b>202.565.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	202.790.000.000	202.565.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>269.923.237.477</b>	<b>279.886.766.584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	336.905.520.433	331.902.354.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.045.664.893	18.375.503.732
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.048.838.944	6.015.999.866
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(85.933.374.832)	(85.220.429.559)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	7.006.286.040	6.963.036.040
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.029.498.665.580</b>	<b>1.138.024.436.123</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.051.150.265.340	1.158.631.259.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.651.599.760)	(20.606.823.645)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.597.595.942</b>	<b>56.412.737.086</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.765.502.462	4.006.003.756
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.825.536.624	52.406.733.330
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		6.556.856	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.346.107.840.845</b>	<b>1.354.179.751.084</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.121.694.299.018</b>	<b>1.107.112.219.286</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	674.922.047.863	686.696.578.240
- Nguyên giá	222		1.276.573.195.172	1.253.493.396.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(601.651.147.309)	(566.796.818.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	259.864.473.545	231.878.254.353
- Nguyên giá	225		340.141.118.999	293.496.808.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(80.276.645.454)	(61.618.554.454)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	186.907.777.610	188.537.386.693
- Nguyên giá	228		215.253.327.913	216.303.932.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.345.550.303)	(27.766.545.983)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>4.688.079.350</b>	<b>4.748.916.926</b>
- Nguyên giá	231		4.880.731.674	4.880.731.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(192.652.324)	(131.814.748)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.034.710.152</b>	<b>38.994.448.896</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.787.981.585	9.787.981.585
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	17.246.728.567	29.206.467.311
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>67.440.242.511</b>	<b>66.677.385.040</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	62.701.692.511	61.938.835.040
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	5.827.050.000	5.827.050.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(1.088.500.000)	(1.088.500.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>125.245.509.814</b>	<b>136.641.780.936</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	106.415.021.084	111.595.867.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	18.830.488.730	25.045.913.639
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.085.848.634.174</b>	<b>3.247.326.018.654</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.820.207.267.206</b>	<b>1.970.927.570.370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.592.612.548.777</b>	<b>1.701.087.853.546</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	297.073.052.680	299.909.844.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	141.196.148.647	176.615.875.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	9.278.169.129	24.175.462.165
4. Phải trả người lao động	314		81.104.045.677	93.239.085.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.742.798.738	4.352.038.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	56.478.138.005	16.064.301.807
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	930.143.305.428	1.007.707.771.514
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.596.890.473	79.023.473.294
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>227.594.718.429</b>	<b>269.839.716.824</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	26	18.225.828.080	19.037.787.090
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	179.126.436.420	222.135.578.026
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	30.242.453.929	28.666.351.708
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.265.641.366.968</b>	<b>1.276.398.448.284</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>1.265.641.366.968</b>	<b>1.276.398.448.284</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		542.300.550.000	542.300.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		542.300.550.000	542.300.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		338.889.982.733	259.454.164.692
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		55.921.214.723	42.848.776.237
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		304.541.276.797	406.489.441.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		209.598.771.664	147.357.327.563
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		94.942.505.133	259.132.114.147
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	7.208.257.715	8.525.430.645
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.085.848.634.174</b>	<b>3.247.326.018.654</b>

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

  
Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.769.718.541.651</b>	<b>1.648.406.253.007</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		80.880.200	32.864.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>33</b>	<b>1.769.637.661.451</b>	<b>1.648.373.389.007</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	1.495.886.781.079	1.357.048.988.305
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>273.750.880.372</b>	<b>291.324.400.702</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	15.721.029.337	12.099.181.916
7. Chi phí tài chính	22	37	35.815.321.385	43.348.420.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.070.765.410	23.990.349.139
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	17	2.118.594.471	942.131.366
9. Chi phí bán hàng	25	38	61.192.775.166	64.709.581.543
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	77.208.315.066	73.310.940.918
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>117.374.092.563</b>	<b>122.996.770.854</b>
12. Thu nhập khác	31	39	2.983.133.589	27.459.269.311
13. Chi phí khác	32	40	502.148.201	291.719.226
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.480.985.388</b>	<b>27.167.550.085</b>
<b>15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>119.855.077.951</b>	<b>150.164.320.939</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	18.549.290.279	31.194.907.428
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	41	6.215.424.909	2.204.803.328
<b>18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>95.090.362.763</b>	<b>116.764.610.183</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		94.942.505.133	116.167.344.958
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	30	147.857.630	597.265.225
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>43</b>	<b>1.393</b>	<b>1.705</b>

Phạm Thị Thanh Thủy  
 Người lập

Nguyễn Minh Hào  
 Kế toán trưởng

Lee Eun Hong  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 13 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>119.855.077.951</b>	<b>150.164.320.939</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	56.343.165.177	51.436.363.140
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	1.757.721.388	(279.674.947)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.192.885.237	8.682.599.540
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.613.502.807)	(27.802.791.375)
Chi phí lãi vay	06	27.070.765.410	23.990.349.139
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>197.606.112.356</b>	<b>206.191.166.436</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.355.813.958	155.527.216.268
Thay đổi hàng tồn kho	10	107.480.994.428	(290.130.229.060)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(20.113.343.620)	(24.612.455.507)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.421.347.507	4.539.715.098
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.614.587.769)	(32.041.729.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.890.580.809)	(25.763.442.736)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	143.067.941	17.210.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.255.881.609)	(7.883.425.176)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>197.132.942.383</b>	<b>(14.155.974.179)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(61.447.102.352)	(23.210.255.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	21.000.000	76.303.959.783
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100.191.540.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.642.110.224	6.245.383.950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(51.783.992.128)</b>	<b>109.530.628.124</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	(550.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.259.724.178.938	1.406.972.109.899
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.384.656.682.116)	(1.402.426.219.808)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(22.714.746.040)	(23.027.914.969)
5. Cổ tức đã trả	36	(27.434.757.990)	(26.168.584.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(175.632.007.208)</b>	<b>(44.650.609.778)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(30.283.056.953)</b>	<b>50.724.044.167</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>216.257.327.777</b>	<b>130.484.287.864</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.976.494)	26.955.630
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>185.931.294.330</b>	<b>181.235.287.661</b>

Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

Lee Eun Hong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 19 số 0301446221 ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của chủ sở hữu là 542.300.550.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty mẹ là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.499 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.520 người).

Công ty mẹ có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình, các nhà xưởng và chi nhánh tại huyện Hóc Môn, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TCM.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh - thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc - thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2018 là 64.933.432.500 đồng, bằng 12% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 27.064.802.500 đồng (tỷ lệ 5% vốn điều lệ) đã được thanh toán trong tháng 3 năm 2019, phần còn lại sẽ được thanh toán thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng tương ứng với số tiền là 37.868.630.000 đồng (tỷ lệ 7% vốn điều lệ). Ngày 24 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 6A/2019/NQ-HĐQT. Tỷ lệ phát hành là 100:7, mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 3.786.863 cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc phát hành cổ phiếu đã hoàn tất. Các cổ phiếu thưởng đã được niêm yết và giao dịch từ ngày 16 tháng 7 năm 2019.



### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
<b>Các công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33	Hoạt động kinh doanh bất động sản
<b>Các công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	30,00	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,42	20,42	Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất

Tại ngày của báo cáo này, Công ty TNHH TC Tower, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc và Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày tại Thuyết minh số 30) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3,5 - 23
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 7 đến 10 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà cho thuê do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Tòa nhà cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 34 đến 50 năm.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm. Công cụ dụng cụ và các khoản trả trước dài hạn khác được phân bổ không quá 3 năm.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm/kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty mẹ nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	810.041.119	1.109.455.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.421.253.211	52.447.872.432
Các khoản tương đương tiền	136.700.000.000	162.700.000.000
	<b>185.931.294.330</b>	<b>216.257.327.777</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
- Sears, Roebuck and CO	64.067.351.772	63.860.415.884
- Eddie Bauer LLC	47.488.709.241	79.567.606.504
- Eddie Bauer GMBH	260.152.933	997.407.853
- Eddie Bauer Japan.INC	1.167.578.226	-
- Kmart Corporation	37.204.104.286	37.083.935.994
- Các khách hàng khác	108.534.457.715	65.284.193.629
	<b>258.722.354.173</b>	<b>246.793.559.864</b>
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 45)	78.183.166.260	85.108.794.642
	<b>336.905.520.433</b>	<b>331.902.354.506</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo chính sách kế toán của Công ty.



**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên	1.189.789.625	-
Ký cược, ký quỹ	1.029.367.490	249.462.500
Phải thu về cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Eland World LTD	-	241.114.426
Phải thu khác	2.019.116.829	2.714.857.940
	<b>7.048.838.944</b>	<b>6.015.999.866</b>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Sears, Roebuck and Co	64.067.351.772	(46.870.487.190)	63.860.415.884	(46.719.096.728)
Kmart Corporation	37.204.104.286	(32.054.996.608)	37.083.935.994	(31.951.459.797)
Công ty Cổ Phần Thành Chí	2.810.565.000	(2.591.965.500)	2.810.565.000	(2.133.947.500)
Các khoản nợ xấu khác	4.415.925.534	(4.415.925.534)	4.415.925.534	(4.415.925.534)
	<b>108.497.946.592</b>	<b>(85.933.374.832)</b>	<b>108.170.842.412</b>	<b>(85.220.429.559)</b>

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Tài sản thiếu chờ xử lý chủ yếu là giá trị tài sản tổn thất trong vụ cháy kho vải xảy ra vào tháng 9 năm 2017. Ngày 19 tháng 7 năm 2019, Công ty đã làm việc với công ty bảo hiểm để xác định số tiền được đền bù còn lại là 8.582.835.001 đồng.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	29.997.150.744	-	36.155.442.313	-
Nguyên liệu, vật liệu	197.520.832.143	-	234.650.843.452	-
Công cụ, dụng cụ	3.462.938.251	-	3.087.529.501	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	272.944.553.056	-	211.435.272.430	-
Thành phẩm	530.590.799.255	(21.651.599.760)	627.790.144.829	(20.606.823.645)
Hàng hóa	3.275.001.560	-	3.435.423.504	-
Hàng gửi bán	13.358.990.331	-	42.076.603.739	-
	<b>1.051.150.265.340</b>	<b>(21.651.599.760)</b>	<b>1.158.631.259.768</b>	<b>(20.606.823.645)</b>

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	20.606.823.645	18.477.833.351
Trích lập trong kỳ/năm	1.044.776.115	2.128.990.294
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<b>21.651.599.760</b>	<b>20.606.823.645</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	448.284.926.594	616.256.191.254	26.546.842.831	25.082.301.135	137.323.135.168	1.253.493.396.982
Tăng trong kỳ	61.000.000	300.800.000	404.595.000	371.832.273	-	1.138.227.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.137.220.477	3.831.923.425	115.380.071	-	3.997.345.895	23.081.869.868
Thanh lý	-	(760.563.951)	-	-	(379.735.000)	(1.140.298.951)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>463.483.147.071</b>	<b>619.628.350.728</b>	<b>27.066.817.902</b>	<b>25.454.133.408</b>	<b>140.940.746.063</b>	<b>1.276.573.195.172</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	130.687.819.974	325.699.916.020	14.587.545.299	12.902.727.170	82.918.810.279	566.796.818.742
Khấu hao trong kỳ	5.571.006.776	23.241.629.061	1.288.806.446	1.338.503.956	4.554.681.279	35.994.627.518
Thanh lý	-	(760.563.951)	-	-	(379.735.000)	(1.140.298.951)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>136.258.826.750</b>	<b>348.180.981.130</b>	<b>15.876.351.745</b>	<b>14.241.231.126</b>	<b>87.093.756.558</b>	<b>601.651.147.309</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	317.597.106.620	290.556.275.234	11.959.297.532	12.179.573.965	54.404.324.889	686.696.578.240
Tại ngày cuối kỳ	327.224.320.321	271.447.369.598	11.190.466.157	11.212.902.282	53.846.989.505	674.922.047.863

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 277,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 276 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có giá trị là 236 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 228 tỷ đồng).

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	293.496.808.807
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.644.310.192
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>340.141.118.999</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	61.618.554.454
Khấu hao trong kỳ	18.658.091.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.276.645.454</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>231.878.254.353</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>259.864.473.545</b>

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	188.910.335.412	5.352.549.047	22.041.048.217	216.303.932.676
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.050.604.763)	(1.050.604.763)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>188.910.335.412</b>	<b>5.352.549.047</b>	<b>20.990.443.454</b>	<b>215.253.327.913</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	11.474.855.344	5.191.734.541	11.099.956.098	27.766.545.983
Khấu hao trong kỳ	217.376.020	160.814.506	1.251.418.557	1.629.609.083
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.050.604.763)	(1.050.604.763)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.692.231.364</b>	<b>5.352.549.047</b>	<b>11.300.769.892</b>	<b>28.345.550.303</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>177.435.480.068</b>	<b>160.814.506</b>	<b>10.941.092.119</b>	<b>188.537.386.693</b>
Số dư cuối kỳ	<b>177.218.104.048</b>	<b>-</b>	<b>9.689.673.562</b>	<b>186.907.777.610</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 8,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8,5 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có giá trị là 9,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,5 tỷ đồng).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Tòa nhà cho thuê</u>
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.880.731.674
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	131.814.748
Khấu hao trong kỳ	60.837.576
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>192.652.324</b></u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u><b>4.748.916.926</b></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><b>4.688.079.350</b></u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4,87 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	29.206.467.311	2.077.562.684
Tăng trong kỳ/năm	61.991.865.207	132.255.948.203
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.081.869.868)	(86.739.381.992)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(46.644.310.192)	(10.253.108.877)
Kết chuyển khác	(4.225.423.891)	(8.134.552.707)
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<u><b>17.246.728.567</b></u>	<u><b>29.206.467.311</b></u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	8.590.936.402
Mua sắm máy móc, thiết bị	16.716.499.643	19.661.914.894
Các dự án khác	530.228.924	953.616.015
	<u><b>17.246.728.567</b></u>	<u><b>29.206.467.311</b></u>



**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	34.832.907.960	34.832.907.960
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	27.868.784.551	27.105.927.080
<b>Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>62.701.692.511</b>	<b>61.938.835.040</b>
Tổng tài sản	506.487.413.150	545.173.706.253
Tổng công nợ	211.594.806.754	252.935.565.863
Tài sản thuần	294.892.606.396	292.238.140.390
<b>Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>62.701.692.511</b>	<b>61.938.835.040</b>
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần	10.260.486.919	3.805.865.229
<b>Lợi nhuận thuần của Công ty từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>2.118.594.471</b>	<b>942.131.366</b>

**18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thăng	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt may Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty Cổ phần SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.449.600.000	2.449.600.000
	<b>5.827.050.000</b>	<b>5.827.050.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.088.500.000)	(1.088.500.000)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thuần</b>	<b>4.738.550.000</b>	<b>4.738.550.000</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	111.595.867.297	115.795.933.126
Tăng trong kỳ/năm	2.025.329.600	13.268.049.546
Phân bổ chi phí trong kỳ/năm	(7.206.175.813)	(10.750.116.142)
Chi phí quyền thuê đất chuyển nhượng	-	(6.632.997.120)
Tăng khác	-	(85.002.113)
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<b>106.415.021.084</b>	<b>111.595.867.297</b>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	7.812.818.820	13.034.243.870
Chi phí thuê đất	96.543.322.214	97.878.794.258
Chi phí khác	2.058.880.050	682.829.169
	<b>106.415.021.084</b>	<b>111.595.867.297</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở xưởng may Vĩnh Long với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 63 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63,7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

## **20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

### **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả	16.639.982.978	22.788.666.892
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến đánh giá lại quyền sử dụng đất đi góp vốn	2.548.816.238	2.548.816.238
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(358.310.486)	(291.569.491)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>18.830.488.730</b>	<b>25.045.913.639</b>

### **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu	358.310.486	291.569.491
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(358.310.486)	(291.569.491)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## **21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
Tianweini (Shanghai) Trade Co., Ltd.	22.265.280.942	10.215.493.592
Kyung-In Synthetic Corporation	11.078.399.200	21.236.209.125
Các nhà cung cấp khác	247.311.488.775	213.303.737.421
	<b>280.655.168.917</b>	<b>244.755.440.138</b>
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 45)	16.417.883.763	55.154.404.608
	<b>297.073.052.680</b>	<b>299.909.844.746</b>

Các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được thanh toán khi đến hạn.

## **22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu khoản phải thu	96.502.450.880	142.427.947.680
Các khách hàng khác	44.693.697.767	34.187.927.415
	<b>141.196.148.647</b>	<b>176.615.875.095</b>

Chiết khấu khoản phải thu thể hiện khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.806.566.569	18.549.290.279	(33.890.580.809)	7.465.276.039
Thuế thu nhập cá nhân	1.344.625.809	15.522.804.754	(15.059.315.550)	1.808.115.013
Thuế giá trị gia tăng	9.490.840	83.618.709	(88.331.472)	4.778.077
Thuế nhà thầu	14.778.947	132.074.031	(146.852.978)	-
Thuế khác	-	412.772.103	(412.772.103)	-
	<b>24.175.462.165</b>	<b>34.700.559.876</b>	<b>(49.597.852.912)</b>	<b>9.278.169.129</b>

**24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.618.266.905	2.528.499.380
Cổ tức phải trả	38.037.772.135	153.122.985
Ký cược, ký quỹ	10.691.853.455	10.037.876.750
Các khoản phải trả khác	5.130.245.510	3.344.802.692
	<b>56.478.138.005</b>	<b>16.064.301.807</b>

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>833.395.820.298</b>	<b>1.263.839.513.649</b>	<b>1.344.361.223.507</b>		<b>913.917.530.156</b>
SinoPac Hồ Chí Minh	-	-	37.979.446.318		37.979.446.318
Vietcombank Hồ Chí Minh	310.610.230.923	537.290.949.279	618.941.628.955		392.260.910.599
BIDV Hóc Môn	216.432.713.385	352.731.111.844	414.614.664.822		278.316.266.363
Vietinbank Hồ Chí Minh	306.352.875.990	356.403.254.212	150.608.373.775		100.557.995.553
MB Bank Bắc Sài Gòn	-	17.414.198.314	122.217.109.637		104.802.911.323
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>96.747.485.130</b>	<b>67.869.509.625</b>	<b>64.912.265.853</b>		<b>93.790.241.358</b>
-Vay dài hạn đến hạn trả	48.857.907.652	41.229.373.756	42.178.533.896		49.807.067.792
-Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	47.889.577.478	26.640.135.869	22.733.731.957		43.983.173.566
	<b>930.143.305.428</b>	<b>1.331.709.023.274</b>	<b>1.409.273.489.360</b>		<b>1.007.707.771.514</b>

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh")	600.000.000.000 đồng	1 năm	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn ("BIDV Hóc Môn")	600.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho và tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank Hồ Chí Minh")	400.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn được xác định theo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

**26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả do cổ phần hóa	17.876.000.000	17.876.000.000
Nhận ký quỹ của khách hàng	349.828.080	1.161.787.090
	<b>18.225.828.080</b>	<b>19.037.787.090</b>

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá lại các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty và các khoản nhận ký quỹ của khách hàng.

**27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>102.098.637.642</b>	<b>113.930.146</b>	<b>41.178.533.896</b>		<b>143.163.241.392</b>	
<i>Vietcombank Hồ Chí Minh</i>	<i>67.102.000.000</i>	<i>-</i>	<i>33.550.000.000</i>		<i>100.652.000.000</i>	
<i>BIDV Hóc Môn</i>	<i>34.996.637.642</i>	<i>113.930.146</i>	<i>7.628.533.896</i>		<i>42.511.241.392</i>	
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>77.027.798.778</b>	<b>24.547.419.704</b>	<b>26.491.957.560</b>		<b>78.972.336.634</b>	
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>77.027.798.778</i>	<i>24.547.419.704</i>	<i>26.491.957.560</i>		<i>78.972.336.634</i>	
	<b>179.126.436.420</b>	<b>24.661.349.850</b>	<b>67.670.491.456</b>		<b>222.135.578.026</b>	

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước và các cổ đông, chi tiết như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Số hợp đồng</b>	<b>Hạn mức tín dụng</b>	<b>Thời hạn tín dụng</b>
Vietcombank Hồ Chí Minh	0008/DTDA/15CD	140.202.000.000 đồng	6 năm
BIDV Hóc Môn	01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 đồng	7 năm
	01/2017/93435/HĐTD	2.497.500 Đô la Mỹ	5 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.15.04/CTTC	275.200 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.01/CTTC	382.400 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.02/CTTC	239.760 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.03/CTTC	49.880.000 Yên Nhật	5 năm
	72.16.04/CTTC	510.400 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.05/CTTC	348.000 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.06/CTTC	112.480 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.08/CTTC	72.000 Frăng Thụy Sĩ	5 năm
	86.17.03/CTTC	60.000.000.000 đồng	4 năm
	72.16.10/CTTC	313.968 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.11/CTTC	1.138.564 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.12/CTTC	523.200 Đô la Mỹ	5 năm
	86.17.04/CTTC	413.800 Đô la Mỹ	5 năm
	86.17.07/CTTC	240.000 Đô la Mỹ	2 năm
	67.18.14/CTTC	332.000 Đô la Mỹ	5 năm
86.18.02/CTTC	64.898.400 Yên Nhật	5 năm	
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được xác định theo lãi suất Libor 6 tháng hoặc lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với một biên lãi suất cố định được quy định theo từng hợp đồng vay.





Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	48.857.907.652	49.807.067.792
Trong năm thứ hai	82.409.907.652	82.357.067.792
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.688.729.990	60.806.173.600
	<b>150.956.545.294</b>	<b>192.970.309.184</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	48.857.907.652	49.807.067.792
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>102.098.637.642</b>	<b>143.163.241.392</b>

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Tại ngày 30/6/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 30/6/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>	<b>135.710.062.661</b>	<b>134.180.063.066</b>	<b>124.917.376.256</b>	<b>122.955.510.200</b>
Trong vòng một năm	54.008.971.994	50.216.095.800	47.889.577.478	43.983.173.566
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	81.701.090.667	83.963.967.266	77.027.798.778	78.972.336.634
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	10.792.686.405	11.224.553.036	-	-
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>124.917.376.256</b>	<b>122.955.510.030</b>	<b>124.917.376.256</b>	<b>122.955.510.200</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			47.889.577.478	43.983.173.566
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>77.027.798.778</b>	<b>78.972.336.634</b>

## **28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.



**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Danh sách các cổ đông chính của Công ty mẹ năm giữ 5% số lượng cổ phần trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 27 tháng 02 năm 2019 và 29 tháng 05 năm 2019 như sau:

	Tại ngày 29/05/2019			Tại ngày 27/02/2019		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	23.451.054	43,24	234.510.540.000	23.451.054	43,24	234.510.540.000
Khác	30.678.551	56,57	306.785.510.000	30.678.551	56,57	306.785.510.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,19	1.004.500.000	100.450	0,19	1.004.500.000
	<b>54.230.055</b>	<b>100</b>	<b>542.300.550.000</b>	<b>54.230.055</b>	<b>100</b>	<b>542.300.550.000</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã phát hành	54.230.055	54.230.055
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>54.129.605</u>	<u>54.129.605</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>														
Số dư đầu kỳ	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.272.573.290	33.152.526.267	299.078.734.166	1.063.822.208.723							
Tăng vốn	25.762.260.000	-	-	-	-	-	25.762.260.000							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	116.167.344.958							
Phân phối quỹ	-	-	-	61.181.591.402	9.696.249.970	(100.182.457.102)	(29.304.615.730)							
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(51.538.949.500)	(51.538.949.500)							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>542.300.550.000</b>	<b>22.720.075.000</b>	<b>(5.939.990.000)</b>	<b>259.454.164.692</b>	<b>42.848.776.237</b>	<b>263.524.672.522</b>	<b>1.124.908.248.451</b>							
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>														
Số dư đầu kỳ	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	259.454.164.692	42.848.776.237	406.489.441.710	1.267.873.017.639							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	94.942.505.133	94.942.505.133							
Phân phối quỹ (i)	-	-	-	79.435.818.041	13.072.438.486	(131.957.237.546)	(39.448.981.019)							
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	-	(64.933.432.500)	(64.933.432.500)							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>542.300.550.000</b>	<b>22.720.075.000</b>	<b>(5.939.990.000)</b>	<b>338.889.982.733</b>	<b>55.921.214.723</b>	<b>304.541.276.797</b>	<b>1.258.433.109.253</b>							

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông Công ty mẹ đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 45%, 15% và 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông Công ty mẹ đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2018 với số tiền là 64.933.432.500 đồng tương đương 12% mệnh giá cổ phiếu, trong đó 5% mệnh giá cổ phiếu bằng tiền và 7% mệnh giá cổ phiếu bằng cổ phiếu thưởng.

Theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 7 năm 2019, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc phát hành 3.786.863 cổ phần tăng thêm. Số lượng cổ phần tăng thêm có hiệu lực niêm yết kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2019.

Theo Quyết định số 2A/2018/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ là 5% mệnh giá cổ phiếu bằng tiền mặt vào ngày 19 tháng 3 năm 2019.



**30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được tính như sau:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND
<b>Vốn điều lệ của công ty con</b>	<b>21.700.000.000</b>	<b>38.195.950.000</b>	<b>127.320.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
Vốn góp từ Công ty mẹ	15.395.000.000	37.645.950.000	127.320.000.000
Vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	6.305.000.000	550.000.000	-
<b>Tỷ suất lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>29,06%</b>	<b>1,44%</b>	<b>14,67%</b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Tổng tài sản	31.293.688.217	137.109.746.312	168.403.434.529
Tổng công nợ	6.382.127.137	9.995.472.520	16.377.599.657
<b>Tài sản thuần</b>	<b>24.911.561.080</b>	<b>127.114.273.792</b>	<b>152.025.834.872</b>
<i>Trong đó:</i>			
Vốn góp chủ sở hữu	21.700.000.000	127.320.000.000	149.020.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.233.403.389	-	2.233.403.389
Quỹ khác	315.429.507	-	315.429.507
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	662.728.184	(205.726.208)	457.001.976
<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>7.238.437.750</b>	<b>(30.180.035)</b>	<b>7.208.257.715</b>
<i>Trong đó:</i>			
Vốn góp chủ sở hữu	6.305.000.000	-	6.305.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	649.027.025	-	649.027.025
Quỹ khác	91.663.815	-	91.663.815
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	192.746.910	(30.180.035)	162.566.875

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công VND	Công ty Cổ phần Thành Quang VND	Công ty TNHH TC Tower VND	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty con	643.133.100	(2.497.333.294)	(20.647.273)	(1.874.847.467)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	186.894.479	(36.007.894)	(3.028.955)	147.857.630

Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	6.855.000.000	364.327.230	44.213.849	1.261.889.566	8.525.430.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	147.857.630	147.857.630
Phân phối quỹ	-	284.699.795	47.449.966	(569.399.589)	(237.249.828)
Cổ tức đã trả	-	-	-	(677.780.732)	(677.780.732)
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	(550.000.000)	-	-	-	(550.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.305.000.000</b>	<b>649.027.025</b>	<b>91.663.815</b>	<b>162.566.875</b>	<b>7.208.257.715</b>



**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

	<u>Tại ngày 30/6/2019</u> VND	<u>Tại ngày 31/12/2018</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Trong vòng một năm	7.541.083.272	7.672.354.627
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.484.396.925	12.158.604.604
- Sau năm năm	42.961.004.240	48.943.265.805
	<b><u>58.986.484.437</u></b>	<b><u>68.774.225.036</u></b>

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	817.246	1.523.874
Yên Nhật (JPY)	94.257	94.983
Euro (EUR)	183	188

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>May mặc và dệt may</b>		
Doanh thu	1.748.703.410.710	1.628.752.964.778
Giá vốn	1.482.081.975.731	1.344.433.547.274
Lợi nhuận gộp	<b><u>266.621.434.979</u></b>	<b><u>284.319.417.504</u></b>
<b>Dịch vụ chăm sóc sức khỏe</b>		
Doanh thu	18.858.574.380	17.708.497.185
Giá vốn	13.305.267.996	12.156.494.002
Lợi nhuận gộp	<b><u>5.553.306.384</u></b>	<b><u>5.552.003.183</u></b>
<b>Khác</b>		
Doanh thu	2.075.676.361	1.911.927.044
Giá vốn	499.537.352	458.947.029
Lợi nhuận gộp	<b><u>1.576.139.009</u></b>	<b><u>1.452.980.015</u></b>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản do Ban Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Trong nước</b>		
Doanh thu	188.886.693.145	158.957.882.137
Giá vốn	157.247.591.982	129.204.115.558
Lợi nhuận gộp	<b><u>31.639.101.163</u></b>	<b><u>29.753.766.579</u></b>
<b>Xuất khẩu</b>		
Doanh thu	1.580.750.968.306	1.489.415.506.870
Giá vốn	1.338.639.189.097	1.227.844.872.747
Lợi nhuận gộp	<b><u>242.111.779.209</u></b>	<b><u>261.570.634.123</u></b>
<b>33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Sản phẩm vải và may mặc	1.679.953.106.981	1.577.039.156.127
Phí gia công	68.831.183.929	51.746.672.651
Khác	20.934.250.741	19.620.424.229
	<b><u>1.769.718.541.651</u></b>	<b><u>1.648.406.253.007</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 45)	427.767.599.304	426.086.235.860
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(80.880.200)	(32.864.000)
	<b><u>1.769.637.661.451</u></b>	<b><u>1.648.373.389.007</u></b>
<b>34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	910.992.449.087	848.453.431.209
Chi phí nhân công	373.842.809.414	312.714.188.237
Chi phí khấu hao	22.580.323.782	19.520.845.746
Chi phí sản xuất chung	187.971.661.444	175.901.576.084
Chi phí khác	499.537.352	458.947.029
	<b><u>1.495.886.781.079</u></b>	<b><u>1.357.048.988.305</u></b>
<b>35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	722.871.559.587	748.194.897.916
Chi phí nhân công	477.701.585.338	406.106.663.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.343.165.177	51.436.363.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.029.284.953	289.640.991.062
Chi phí khác bằng tiền	62.417.296.741	70.208.936.949
	<b><u>1.555.362.891.796</u></b>	<b><u>1.565.587.852.474</u></b>

**36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.249.440.141	6.783.008.270
Cổ tức được chia	243.750.000	318.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.227.839.196	4.997.423.646
	<b>15.721.029.337</b>	<b>12.099.181.916</b>

**37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.070.765.410	23.990.349.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.744.555.975	12.177.277.907
Khác	-	7.180.793.623
	<b>35.815.321.385</b>	<b>43.348.420.669</b>

**38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu	159.159.864	258.676.690
Chi phí nhân viên	34.025.826.510	27.535.938.686
Chi phí khấu hao	321.570.384	184.953.575
Chi phí mua ngoài	13.079.532.903	16.165.570.134
Chi phí khác	13.606.685.505	20.564.442.458
	<b>61.192.775.166</b>	<b>64.709.581.543</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Đồ dùng văn phòng	1.430.705.848	2.208.374.061
Chi phí nhân viên	40.509.416.594	37.856.371.225
Chi phí khấu hao	3.278.540.636	3.466.432.910
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	712.945.273	666.208.000
Chi phí mua ngoài	7.091.234.333	7.009.698.149
Chi phí khác	24.185.472.382	22.103.856.573
	<b>77.208.315.066</b>	<b>73.310.940.918</b>

**39. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	21.000.000	26.941.138.537
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	30.278.182	262.300.242
Thu nhập khác	2.931.855.407	255.830.532
	<b>2.983.133.589</b>	<b>27.459.269.311</b>

**40. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	24.222.449	189.105.765
Chi phí khác	477.925.752	102.613.461
	<b>502.148.201</b>	<b>291.719.226</b>





**41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	18.610.867.279	35.032.789.533
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(61.577.000)	(3.837.882.105)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.549.290.279</b>	<b>31.194.907.428</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	<b>119.855.077.951</b>	<b>150.164.320.939</b>
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế:	<b>(26.800.741.555)</b>	<b>24.999.626.726</b>
- Tăng thu nhập chịu thuế	12.477.944.800	42.746.402.807
- Giảm thu nhập chịu thuế	(39.278.686.355)	(17.746.776.081)
Thu nhập tính thuế	<b>93.054.336.396</b>	<b>175.163.947.665</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>18.610.867.279</b>	<b>35.032.789.533</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.215.424.909	2.204.803.328
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>6.215.424.909</b>	<b>2.204.803.328</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

**42. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4.665.998.790	4.733.942.946

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Hòa Phú – Tỉnh Vĩnh Long và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh. Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết đầu tư vốn trong tương lai như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Nhà xưởng, vật kiến trúc	-	5.168.154.133
Mua sắm máy móc thiết bị	11.114.206.236	29.325.837.202
Khác	1.021.491.076	414.293.076
	<b>12.135.697.312</b>	<b>34.908.284.411</b>

**43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	94.942.505.133	116.167.344.958
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.241.375.770	17.425.101.744
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.701.129.363	98.742.243.214
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.916.468	57.916.468
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.393</b>	<b>1.705</b>

Để đảm bảo tính so sánh, quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này dùng để loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính bằng 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt mức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền 37.890.720.000 đồng (tỷ lệ 7%) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 7 năm 2019, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc phát hành 3.786.863 cổ phần tăng thêm. Số lượng cổ phần tăng thêm có hiệu lực niêm yết kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2019. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) "Lãi trên cổ phiếu", sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 từ 54.129.605 cổ phiếu lên 57.916.468 cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	116.167.344.958	-	116.167.344.958
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.425.101.744	-	17.425.101.744
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.742.243.214	-	98.742.243.214
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.129.605	3.786.863	57.916.468
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.842</b>	<b>(119)</b>	<b>1.705</b>

**44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.109.269.741.848	1.229.843.349.540
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(185.931.294.330)	(216.257.327.777)
Nợ thuần	923.338.447.518	1.013.586.021.763
Vốn chủ sở hữu	1.265.641.366.968	1.276.398.448.284
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,73</b>	<b>0,79</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.931.294.330	216.257.327.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.790.000.000	202.565.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	265.692.782.959	261.404.828.852
Các khoản đầu tư	4.738.550.000	4.738.550.000
	<b>659.152.627.289</b>	<b>684.965.706.629</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	124.917.376.256	122.955.510.200
Các khoản vay	984.352.365.592	1.106.887.839.340
Phải trả người bán và phải trả khác	353.551.190.685	315.974.146.553
Chi phí phải trả	3.742.798.738	4.352.038.944
	<b>1.466.563.731.271</b>	<b>1.550.169.535.037</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	410.003.566.453	419.574.674.083	1.054.150.772.089	1.141.148.795.300
Euro (EUR)	4.812.637	4.965.658	-	362.820.800
Yên Nhật (JPY)	19.939.126	19.723.220	-	-
	<b>410.028.318.216</b>	<b>419.599.362.961</b>	<b>1.054.150.772.089</b>	<b>1.141.511.616.100</b>



*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>19.324.416.169</u>	<u>25.395.207.264</u>

Áp dụng phân tích tương tự đối với Euro và Yên Nhật, mức tăng/giảm của Euro và Yên Nhật không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm/(tăng) 9.843.523.656 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 11.322.112.703 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phần do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phần đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phần bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phần như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phần là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty khác. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các ngân hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khoản phải thu khách hàng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Số cuối kỳ</b>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.931.294.330	-	185.931.294.330
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.790.000.000	-	202.790.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	265.687.782.959	5.000.000	265.692.782.959
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	<b>654.409.077.289</b>	<b>4.743.550.000</b>	<b>659.152.627.289</b>
Các khoản nợ thuê tài chính	47.889.577.478	77.027.798.778	124.917.376.256
Các khoản vay	882.253.727.950	102.098.637.642	984.352.365.592
Phải trả người bán và phải trả khác	353.551.190.685	-	353.551.190.685
Chi phí phải trả	3.742.798.738	-	3.742.798.738
	<b>1.287.437.294.851</b>	<b>179.126.436.420</b>	<b>1.466.563.731.271</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(633.028.217.562)</b>	<b>(174.382.886.420)</b>	<b>(807.411.103.982)</b>
<b>Số đầu kỳ</b>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.257.327.777	-	216.257.327.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.565.000.000	-	202.565.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.399.828.852	5.000.000	261.404.828.852
Các khoản đầu tư	-	4.738.550.000	4.738.550.000
	<b>680.222.156.629</b>	<b>4.743.550.000</b>	<b>684.965.706.629</b>
Các khoản nợ thuê tài chính	43.983.173.566	78.972.336.634	122.955.510.200
Các khoản vay	963.724.597.948	143.163.241.392	1.106.887.839.340
Phải trả người bán và phải trả khác	315.974.146.553	-	315.974.146.553
Chi phí phải trả	4.352.038.944	-	4.352.038.944
	<b>1.328.033.957.011</b>	<b>222.135.578.026</b>	<b>1.550.169.535.037</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(647.811.800.382)</b>	<b>(217.392.028.026)</b>	<b>(865.203.828.408)</b>

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 27.

**45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Human Resource Development Center	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.LTD	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Eland World Limited	291.091.771.826	280.377.615.842
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	45.863.245.117	54.429.851.630
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	290.032.200	-
Eland Retail Limited	90.344.328.684	89.926.732.014
Công ty TNHH Eland Việt Nam	170.721.477	1.352.036.374
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	7.500.000	-
	<b><u>427.767.599.304</u></b>	<b><u>426.086.235.860</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Eland World Limited		412.004.750
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	7.148.173.190	8.646.250.680
Công ty TNHH Eland Việt Nam	-	13.947.810.705
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	9.852.344.688	482.231.013
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	1.163.531.939	3.537.142.064
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	1.105.654.234	1.100.831.659
Eland Fashion India PVT.Ltd	5.326.453.858	2.695.712.649
Eland Human Resource Development Center	26.788.227	-
	<b><u>24.622.946.136</u></b>	<b><u>30.821.983.520</u></b>
<b>Cổ tức công bố cho</b>		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	<b><u>28.141.264.800</u></b>	<b><u>22.334.329.000</u></b>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<b><u>6.333.548.482</u></b>	<b><u>7.674.507.065</u></b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Eland World Limited	60.856.291.413	48.014.387.219
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	11.551.219.731	35.735.070.619
Eland Retail Limited	5.541.833.111	623.686.001
Công ty TNHH Eland Việt Nam	3.928.005	137.971.403
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	229.894.000	164.649.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	433.030.400
	<b>78.183.166.260</b>	<b>85.108.794.642</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Eland World Limited	-	241.114.426
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	6.582.181.702	5.940.745.248
Công ty TNHH Eland Việt Nam	6.647.573.275	46.860.798.065
Wish Trading (Shanghai) Co.Ltd	334.792.181	114.779.507
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	2.310.654.585	1.759.535.099
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	542.682.020	478.546.689
	<b>16.417.883.763</b>	<b>55.154.404.608</b>
<b>Trả trước người bán</b>		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	-	1.739.694.500

**46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.791.552.430 đồng là số tiền lãi dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm 1.604.017.318 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 9.806.060.000 đồng (năm 2018: 44.848.375.191 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong kỳ bao gồm 36.625.757.691 đồng là số tiền chi thanh toán cho khoản công nợ liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 24.277.263.928 đồng (năm 2018: 21.193.285.010 đồng), là tài sản mua thông qua nghiệp vụ thuê tài chính.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 1.081.384.100 đồng là số tiền lãi trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên tiền lãi vay đã trả trong kỳ đã bao gồm 1.625.206.459 đồng là số tiền lãi của năm trước đã trả trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm khoản tiền 158.363.135 đồng là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán (năm 2018 là 153.122.985 đồng) và khoản tiền 37.868.630.000 đồng (năm 2018: 25.762.260.000 đồng) là khoản cổ tức được trả bằng cổ phiếu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Đồng thời, vốn góp trong kỳ không thể hiện khoản phi tiền tệ này.



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
Người lập



**Nguyễn Minh Hào**  
Kế toán trưởng



**Lee Eun Hong**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

